

KINH A DI ĐÀ (Tiểu Bản)

(Phạn Hán đối chiếu)

Phạn Bản đã được biên tập: **Minh Ba Cấp Đổ Như Thích Ca Min Bahadur Shakya, Nepal**

Hán văn: *Diêu Tần, Thiên Trúc Tam Tạng Pháp Sư CƯU MA LA THẬP*

Đối chiếu và Việt dịch: *HUYỀN THANH*

|| namaḥ sarva-jña ||
皈依一切智者
quy y nhất thiết trí giả
Quy y đáng **Nhất Thiết Trí**

【第一段】

[đệ nhất đoạn]

Đoạn thứ nhất:

evaṃ mayā śrutam | ekasmin samaye bhagavān śrāvastyāṃ viharati sma
jetavane'nāthapiṇḍadasyārāme mahatā bhikṣusaṃghena
sārdhamardhatrayodaśabhirbhikṣuśatairabhiññaābhiññaiḥ sthavirairmahāśrāvakaiḥ
sarvairarhadbhiḥ | tadyathā-sthavireṇa ca sārīputreṇa, mahāmaudgalyāyanena ca
mahākāśyapena ca mahākapphiṇena ca mahākātyāyanena ca mahākauṣṭhīlena ca
revatena ca śuddhipanthakena ca nandena ca ānandena ca rāhulena ca gavāmpatīnā ca
bharadvājena ca kālodayīnā ca vakkulena ca aniruddhena ca | etaiścānyaiśca
sambahulairmahāśrāvakaiḥ | sambahulaiśca bodhisattvairmahāsattvaiḥ | tadyathā
mañśriyā ca kumārabhūtena, ajitena ca bodhisattvena, gandhasthīnā ca
bodhisattvena, nityodyuktena ca bodhisattvena, anikṣiptadhureṇa ca bodhisattvena |
etaiścānyaiśca sambahulairbodhisattvairmahāsattvaiḥ | śakreṇa ca devānāmindreṇa,
brahmaṇā ca sahāmpatīnā | etaiśvānyaiśca sambahulairdevaputranayutaśatasahasraiḥ ||
1 ||

如是我聞。一時佛在舍衛國，祇樹給孤獨園。與大比丘僧，千二百五十人俱，皆是大阿羅漢，眾所知識：長老舍利弗、摩訶目犍連、摩訶迦葉、摩訶迦旃延、摩訶俱絺羅、離婆多、周利槃陀伽、難陀、阿難陀、羅侯羅、憍梵波提、寶頭盧頗羅墮、迦留陀夷、摩訶劫賓那、薄拘羅、阿那樓駄，如是等諸大弟子。并諸菩薩摩訶薩：文殊師利法王子、阿逸多菩薩、乾陀訶提菩薩、常精進菩薩，與如是等諸大菩薩。及釋提桓因等，無量諸天大眾俱。

nư thị ngã vãn : nhất thời , Phật tại Xá-Vệ quốc, Kì-Thọ Cấp-Cô-Độc viên, dữ Đại Tỳ-kheo tăng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu, giai thị đại A-la-hán, chúng sở tri thức 。 Trưởng-lão Xá-lợi-phát, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Câu-hi La, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu La, Kiền-Phạm-Ba-Đề, Tân-đâu-lư phá la đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma-ha Kiếp-tân-na , Bạc-câu-la , a na-lâu-đà , như thị đẵng

kmg

chư Đại đệ-tử, tinh chư Bồ-Tát Ma-ha-tát — Văn-thù-sư-lợi pháp vương tử, A-dật-đa Bồ Tát, Kiên-đà-ha-đề Bồ Tát, Thường-tinh-tân Bồ Tát, dữ như thị đẳng chư đại Bồ-tát, cập Thích-đề-hoàn-nhân đẳng vô lượng chư Thiên Đại chúng câu.

Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Phật ngự trong vườn **Kỳ Thọ Cấp Cô Độc** (Jetavana'nāthapiṇḍadasyārāma) tại nước **Xá-Vệ** (Śrāvastya) cùng với Đại Tỳ Kheo Tăng (Mahatā-bhikṣu-saṃgha) gồm một ngàn hai trăm năm mươi người đến dự, đều là bậc Đại A La Hán (Mahā-śrāvaka:Đại Thanh Văn) mà mọi người đã biết như: Trưởng lão **Xá Lợi Phất** (Śāriputra), **Ma Ha Mục Kiền-Liên** (Mahā-Māudgalyāyana), **Ma Ha Ca-Diếp** (Mahā-Kāśyapa), **Ma Ha Ca-Chiên-Diên** (Mahā-Kātyāyana), **Ma-Ha Câu Hy La** (Mahā-Kauṣṭhilya), **Ly Bà Đa** (Ravata), **Châu Lợi Bàn Đà Già** (Suddhipanthaka), **Nan Đà** (Nanda), **A Nan Đà** (Ānanda), **La Hầu La** (Rāhula), **Kiều Phạm Ba Đề** (Gavāmpati), **Tân Đầu Lô Phả La Đọa** (Bharadvāja), **Ca Lư Đà Di** (Kālodayi), **Ma Ha Kiếp Tân Na** (Mahā-Kapphina), **Bạc Câu La** (Vakkula), **A Na Lô Đà** (Aniruddha). Các Đại Đệ Tử của nhóm như vậy kèm với các Bồ Tát Ma Ha Tát (Mahā-bodhisatva:Đại Bồ Tát), **Văn-Thù-Sư-Lợi Pháp Vương Tử** (Mañjuśrī-dharma-rāja-putra), **A Dật Đa** (Ajita:Vô Năng Thắng) Bồ Tát, **Càn Đà Ha Đề** (Gandha-hasta:Hương Tượng) Bồ Tát, **Thường Tinh Tân** (Nityodyukta) Bồ Tát và các vị Đại Bồ Tát của nhóm như vậy với vô lượng chư Thiên của hàng **Thích Đề Hoàn Nhân** (Śakra), Đại Chúng cùng đến dự.

【第二段】

【đệ nhị đoạn】

Đoạn thứ hai:

tatra khalu bhagavānāyusmantam śāriputramāmantrayati sma-asti śāriputra paścime digbhāge ito buddhakṣetram koṭisatasahasram buddhakṣetrāṇamatikramya sukhāvātī nāma lokadhātuḥ | tatra amitāyurnāma tathāgato'rhan samyaksambuddha etarhi tiṣṭhati dhriyate yāpayati, dharmam ca deśayati tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvātītyucyate? tatra khalu punaḥ śāriputra sukhāvatyām lokadhātu nāsti sattvānām kāyaduḥkham na cittaduḥkham | apramaṇānyeva sukhakāraṇāni | tena kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvātītyucyate || 2 ||

爾時，佛告長老舍利弗：從是西方過十萬億佛土，有世界名曰極樂。其土有佛，號阿彌陀，今現在說法。

舍利弗！彼土何故名為極樂？其國眾生無有眾苦，但受諸樂，故名極樂。

nhĩ thời, Phật cáo Trưởng-lão Xá-lợi-phất : 「tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật thổ, hữu thế giới danh viết Cực-Lạc。 kỳ độ hữu Phật, hiệu A-Di-Đà, kim hiện tại thuyết Pháp。

Xá-lợi-phất ! bí độ hà cố danh vi Cực-Lạc ? kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, dẫn thọ chư lạc, cố danh Cực-Lạc。

Bấy giờ Đức Phật bảo Trưởng lão Xá Lợi Phất: "Từ đây về phương Tây, vượt hơn mười vạn ức cõi Phật, có Thế Giới tên là **Cực Lạc** (Sukhavati), trong cõi ấy có Đức Phật hiệu là **A Di Đà** (Amitāyur:Vô Lượng Thọ) ngày nay, hiện đang nói Pháp.

Này Xá Lợi Phất ! Vì sao cõi ấy có tên là **Cực Lạc**? Vì chúng sanh trong nước ấy không có mọi nỗi khổ, chỉ nhận các niềm vui, nên gọi là Cực Lạc.

【第三段】

【đê tam đoạn】

_Đoạn thứ ba:

punaraparam śāriputra sukhāvātī lokadhātuḥ saptabhirvedikābhiḥ
saptabhistālapanītibhiḥ kiṅkiṇījalaisca samalamkṛtā samantato'nupatikṣiptā citrā
darśanīyā caturṇām ratnānām | tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya |
evamrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 3 ||

又舍利弗。極樂國土，七重欄楯，七重羅網，七重行樹，皆是四寶周匝圍繞，是故彼國名為極樂。

huru Xá-lợi-phát ! Cực-Lạc quốc độ , thất trùng lan thuẫn , thất trùng la võng , thất trùng hàng thụ , giai thị tứ bảo chu tạp vây quanh , thị cố bỉ quốc danh viết Cực-Lạc 。

Lại Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớn lan can, bảy lớp lưới võng, bảy lớp hàng cây, đều là bốn báu... vây quanh vòng khắp. Chính vì thế cho nên nước ấy có tên là Cực Lạc.

【第四段】

【đê tứ đoạn】

_Đoạn thứ tư:

punaraparam śāriputra sukhāvātīyām lokadhātuḥ saptaratnamayyaḥ
puṣkariṇyaḥ-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya lohitaṁuktasya
aśmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya | aṣṭāṅgopetavāriparipūrṇāḥ
samatīrthakāḥ kākapeyā suvarṇavālukāsamstrīṭāḥ | tāsū ca puṣkariṇīṣu
samantāccaturdiśam catvāri sopānāni citrāṇi darśanīyāni caturṇām ratnānām-tadyathā
suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya | tāsām ca puṣkariṇīnām
samantādratnavrkṣā jātāscitrā darśanīyāḥ saptānām ratnānām-tadyathā suvarṇasya
rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya lohitaṁuktasyāśmagarbhasya musāragalvasya
saptamasya ratnasya | tāsū ca puṣkariṇīṣu santi padmāni jātāni nīlāni nīlavarṇāni
nīlanirbhāsāni nīlanidarśanāni | pītāni pītavarṇāni pītanirbhāsāni pītanidarśanāni |
lohitāni lohitarvarṇāni lohitanirbhāsāni lohitanidarśanāni | avadātāni avadātavarṇāni
avadātanirbhāsāni avadātanidarśanāni | citrāṇi citravarṇāni citranirbhāsāni
citrānidarśanāni śakaṭacakraḥpramāṇaparīṇāhāni | evamrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 4 ||

又舍利弗！極樂國土有七寶池，八功德水充滿其中，池底純以金沙布地。四邊階道，金、銀、琉璃、頗梨合成。上有樓閣，亦以金、銀、琉璃、頗梨、車磑、赤珠、馬瑙而嚴飾之。池中蓮花，大如車輪，青色青光，黃色黃光，赤色赤光，白色白光，微妙香潔。

舍利弗！極樂國土成就如是功德莊嚴。

huru Xá-lợi-phát ! Cực-Lạc quốc độ hữu thất bảo trì , bát công đức thủy sung mãn kỳ trung , trì để thuần dĩ kim sa bố địa 。 tứ biên giai đạo , kim 、 ngân 、 lưu ly 、 pha-lê hợp thành 。 thượng hữu lâu các , diệp dĩ kim 、 ngân 、 lưu ly 、 pha-lê 、 xa cừ 、 xích-châu 、 mã-nã nhi nghiêm sức chi 。 trì trung liên hoa , Đại như xa luân , thanh sắc thanh quang , hoàng sắc hoàng quang , xích sắc xích quang , bạch sắc bạch quang , vi diệu hương khiết 。

Xá-lợi-phát ! Cực-Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm 。

kmg

Lại Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc có ao bảy báu, trong ấy tràn đầy nước tám Công Đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm mặt đất. Bốn bên có thêm bậc, đường đi đều do vàng (Survaṇa), bạc (Rūpya), Luru Ly (Vaiḍurya), Pha Lê (Sphaṭika) hợp thành. Bên trên có lầu gác cũng dùng vàng, bạc, Luru Ly, Pha Lê, Xa Cừ (Musāra-galva), xích châu (Lohita-mukta), Mã Nỗ (Aśma-garbha) để nghiêm sức

Hoa sen trong ao, lớn như bánh xe, màu xanh (Nīla-varṇāni) có ánh sáng xanh (Nīlanirbhāsāni), màu vàng (Pīta-varṇāni) có ánh sáng vàng (Pītanirbhāsāni), màu đỏ (lohita-varṇāni) có ánh sáng đỏ (Lohitanirbhāsāni), màu trắng (Avadāta-varṇāni) có ánh sáng trắng (Avadātanirbhāsāni)... trong sạch thơm tho vi diệu.

【第五段】

【đệ ngũ đoạn】

Đoạn thứ năm:

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre nityapravāditāni divyāni tūryāni | suvarṇavarṇā ca mahāpṛthivī ramaṇīyā | tatra ca buddhakṣetre triṣṅṛtvo rātrau triṣṅṛtvo divasasya puṣpavarṣam pravaraṣati divyānām mādāravapuṣpāṇām | tatra ye sattvā upapannāste ekena purobhaktena koṭīśatasahasraṁ buddhānām vandanti anyā□llokadhātūn gatvā | ekaikaṁ ca tathāgataṁ koṭīśatasahasrābhiḥ puṣpavṛṣṭibhirabhyavakīrya punarapi tāmeva lokadhātumāgacchanti divāvihārāya | evaṁrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 5 ||

又舍利弗！彼佛國土，常作天樂，黃金為地，晝夜六時天雨曼陀羅華。其國眾生，常以清旦，各以衣祴盛眾妙華，供養他方十萬億佛；即以食時，還到本國，飯食經行。

舍利弗！極樂國土成就如是功德莊嚴。

hư Xá-lợi-phất ! bĩ Phật quốc độ , thường tác Thiên nhạc , hoàng kim vi địa, trú dạ lục thời Thiên vũ mạn đà la hoa 。 kỳ quốc chúng sanh , thường dĩ thanh đàn , các dĩ y kích thịnh chúng hương khí , cúng dường tha phương thập vạn ức Phật ; tức dĩ thực thời , hoàn đảo bốn quốc , phạn thực kinh hành 。

Xá-lợi-phất ! Cực-Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm 。

Lại Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật (Buddha-kṣetra) ấy thường tấu nhạc Trời, đất bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời, Trời tuôn mưa hoa Mạn Đà La (Mandarava-puṣpa). Chúng sinh trong nước ấy thường vào lúc sáng sớm, đều dùng vật áo đựng đầy mọi hoa thơm, cúng dường mười vạn ức Phật ở phương khác, đến giờ ăn thời quay về nước của mình, ăn cơm xong rồi đi Kinh Hành.

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu Công Đức trang nghiêm như vậy.

【第六段】

【đệ lục đoạn】

Đoạn thứ sáu:

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre santi hamsāḥ krauñcā mayūrāśca | te triṣṅṛtvo rātro triṣṅṛtvo divasasya saṁnipatyā saṁgītiṁ kurvanti sma, svakasvakāni ca rutāni pravayāharanti | teṣāṁ pravayāharatāmindriyabalabodhyaṅgaśabdo niścarati | tatra teṣāṁ manuṣyāṇām taṁ śabdaṁ śrutvā buddhamanasikāra utpadyate, dharmamanasikāra utpadyate, saṁghamanasikāra utpadyate | tatkiṁ manyase śāriputra

kmg

tiryagyonigatāste sattvāḥ? na punarevaṃ draṣṭavyam | tatkasmāddhetoḥ ? nāmāpi sārīputra tatra buddhakṣetre nirayānām nāsti, tiryagyonīnām yamalokasya nāsti | te punaḥ pakṣisaṅghāstenāmitāyuṣā tathāgatena nirmīṭā dharmasabdāṃ niścārayanti | evaṃrūpaiḥ sārīputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtāṃ tadbuddhakṣetram || 6 ||

復次舍利弗！彼國常有種種奇妙雜色之鳥——

白鵠、孔雀、鸚鵡、舍利、迦陵頻伽、共命之鳥。是諸眾鳥，晝夜六時出和雅音，其音演暢五根、五力、七菩提分、八聖道分如是等法。其土眾生聞是音已，皆悉念佛、念法、念僧。

舍利弗！汝勿謂：『此鳥實是罪報所生。』所以者何？彼佛國土無三惡趣

。

舍利弗！其佛國土尚無三惡道之名，何況有實？是諸眾鳥皆是阿彌陀佛欲令法音宣流變化所作。

phục thứ Xá-lợi-phát! bỉ quốc thường hữu chủng chủng kì diệu tạp sắc chi điều —— bạch hạc , Không-tước, anh vũ , xá lợi , Ca-lăng-tần-già, cộng-mạng chi điều 。 thị chư chúng điều , trú dạ lục thời xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn sướng ngũ căn , ngũ lực , thất Bồ-đề phần, bát Thánh đạo phần như thị đẳng Pháp 。 kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ , giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng 。

Xá-lợi-phát ! nhữ vật vị : 『thử điều thật thị tội báo sở sanh 』 sở dĩ giả hà ? bỉ Phật quốc độ vô tam ác thú 。

Xá-lợi-phát ! kỳ Phật quốc độ thượng vô tam ác đạo chi danh , hà huống hữu thật ? thị chư chúng điều giai thị A Di Đà Phật dục lệnh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác 。

Lại nữa, Xá-Lợi-Phát ! Nước ấy thường có mọi loại chim đủ màu sắc xinh đẹp lạ kỳ như chim: Bạch Hạc (Hamsa), Không Tước (Mayūra), Anh Vũ (Krauñcā), Xá Lợi (Śāli), Ca Lăng Tần Già (Kalaviṅka), Cộng Mệnh. Các giống chim đó, ngày đêm sáu Thời, phát ra âm thanh hòa nhã. Âm thanh ấy diễn sướng Pháp của nhóm như vậy: **năm Căn** (Pañca-indrya), **năm Lực** (Pañca-bala), **bảy Bồ Đề Phần** (Sapta-bodhyaṅga), **tám Thánh Đạo Phần** (Aṣṭāṅgika-marga)... Chúng sinh trong cõi ấy nghe âm thanh đó xong thấy đều niệm Phật (Buddha-manasikāra), niệm Pháp (Dharma-manasikāra), niệm Tăng (Saṃgha-manasikāra)

Xá-Lợi-Phát ! Ông đừng nói rằng: "Loài chim này thật là nơi sinh của tội báo". Tại sao thế ? Vì cõi nước Phật ấy không có ba nẻo ác.

Này Xá-Lợi-Phát ! Cõi nước Phật ấy còn không có tên gọi của ba nẻo ác, huống chi lại có thật. Các loài chim đó đều do Đức Phật A Di Đà muốn khiến cho Pháp Âm được tuyên lưu nên biến hóa tạo ra.

[Bản Phạn ghi nhận thêm câu này:

Xá-lợi-phát ! Cực-Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm 。

Này Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc thành tựu Công Đức trang nghiêm như vậy].

【第七段】

【दे शत ढाढ】

Đoạn thứ bảy:

kmg

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre tāsām ca tālapaṅktīnām teṣām ca kiṅkiṅjālānām vāteritānām valgurmanojñaḥ śabdo niścarati-tadyathāpi nāma śāriputra koṭīśatasahasrāṅgikasya divyasya tūryasya cāryaiḥ saṃpravāditasya valgurmanojñaḥ śabdo niścarati, evameva śāriputra tāsām ca tālapaṅktīnām teṣām ca kiṅkiṅjālānām vāteritānām valgurmanojñaḥ śabdo niścarati | tatra teṣām manuṣyāṇām tam śabdaṃ śrutvā buddhānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati, dharmānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati, saṃghānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati | evarūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalāmkṛtaṃ tadbuddhakṣetram || 7 ||

舍利弗！彼佛國土，微風吹動，諸寶行樹及寶羅網出微妙音，譬如百千種樂同時俱作，聞是音者皆自然生念佛、念法、念僧之心。

舍利弗！其佛國土成就如是功德莊嚴。

Xá-lợi-phát ! bĩ Phật quốc độ , vì phong xuy động , chư bảo hàng thụ cập bảo la võng xuất vì diệu âm , thí như bách thiên chủng lạc đồng thời câu tác , vãn thị âm giả giai tự nhiên sanh niệm Phật , niệm Pháp , niệm Tăng chi tâm 。

Xá-lợi-phát ! kỳ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm 。

Xá-Lợi-Phát! Cõi nước Phật ấy, gió nhẹ thổi động các hàng cây báu với lưới võng báu liền tuôn ra âm thanh vi diệu, ví như trăm ngàn thứ nhạc cùng tấu chung một lúc. Người nghe âm thanh đó, tự nhiên sinh tâm: **niệm Phật** (Buddhānusmṛti), **niệm Pháp** (Dharmānusmṛti), **niệm Tăng** (saṃghānusmṛti)

Này Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc thành tựu Công Đức trang nghiêm như vậy.

【第八段】

【đệ bát đoạn】

Đoạn thứ tám:

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyste? tasya khalu punaḥ śāriputra tathāgatasya teṣām ca manuṣyāṇāmaparimitamāyuhpramāṇam | tena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyste | tasya ca śāriputra tathāgatasya daśa kalpā anuttarām samyaksambodhimabhisambuddhasya || 8 ||

舍利弗！於汝意云何？彼佛何故號阿彌陀？

舍利弗！彼佛光明無量，照十方國無所障礙，是故號為阿彌陀。

又舍利弗！彼佛壽命及其人民，無量無邊阿僧祇劫，故名阿彌陀。

舍利弗！阿彌陀佛成佛已來，於今十劫。

Xá-lợi-phát ! u nhữ ý vân hà ? bĩ Phật hà có hiệu A-Di-Đà ?

[Bản Phạn ghi nhận câu này ở đoạn thứ chín: *Xá-lợi-phát ! bĩ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc vô sở chướng ngại , thị cố hiệu vì A-Di-Đà]*

hựu Xá-lợi-phát ! bĩ Phật thọ mạng cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a tăng kì kiếp, cố danh A-Di-Đà 。

Xá-lợi-phát ! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai , u kim thập kiếp 。

Xá Lợi Phát! Ý ông thế nào? Vì sao Đức Phật ấy có hiệu là **A Di Đà** (Amitābha: Vô Lượng Quang)?

kmg

Xá-Lợi-Phát! Đức Phật ấy tỏa ánh sáng vô lượng, chiếu soi các cõi nước trong mười phương không có chướng ngại. Chính vì thế cho nên có hiệu là **A Di Đà** (Amitābha: Vô Lượng Quang)

[*Này Xá Lợi Phát ! Vì sao Đức Phật ấy có tên gọi là A Di Đà (Amitāyur: Vô Lượng Thọ)?*]

Lại Xá-Lợi-Phát! Thọ Mệnh của Đức Phật với người dân của Ngài kéo dài vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cho nên có tên là **A Di Đà** (Amitāyur : Vô Lượng Thọ)

Xá Lợi Phát ! Đức Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã được mười kiếp

【第九段】

【đệ cửu đoạn】

Đoạn thứ chín:

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitābho nāmocyate? tasya khalu punaḥ śāriputra tathāgatasyābhā apratihātā sarvabuddhakṣetreṣu | tena kāraṇena sa tathāgato'mitābho nāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasyāprameyaḥ śrāvakaśaṃgho yeśāṃ na sukaraṃ pramaṇamākhyātum śuddhānāmarhatāṃ | evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalankṛtaṃ tadbuddhakṣetram || 9 ||

舍利弗！於汝意云何？彼佛何故號阿彌陀？

舍利弗！彼佛光明無量，照十方國無所障礙，是故號為阿彌陀。

又舍利弗！彼佛有無量無邊聲聞弟子，皆阿羅漢，非是算數之所能知；諸菩薩，亦復如是。

舍利弗！彼佛國土，成就如是功德莊嚴。

Xá-lợi-phát ! u như ý vân hà ? bĩ Phật hà cố hiệu A-Di-Đà ?

Xá-lợi-phát ! bĩ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc vô sở chướng ngại , thị cố hiệu vi A-Di-Đà

hựu Xá-lợi-phát ! bĩ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh văn đệ-tử , giai A-la-hán, phi thị toán số chi sở năng tri ; chư Bồ-tát , diệc phục như thị 。

Xá-lợi-phát ! bĩ Phật quốc độ , thành tựu như thị công đức trang nghiêm 。

Xá Lợi Phát! Ý ông thế nào? Vì sao Đức Phật ấy có hiệu là **A Di Đà** (Amitābha: Vô Lượng Quang)?

Xá-Lợi-Phát! Đức Phật ấy tỏa ánh sáng vô lượng, chiếu soi các cõi nước trong mười phương không có chướng ngại. Chính vì thế cho nên có hiệu là **A Di Đà** (Amitābha: Vô Lượng Quang)

Lại Xá-Lợi-Phát! Đức Phật ấy có vô lượng vô biên Đệ Tử **Thanh Văn** (Śrāvaka) đều là **A La Hán** (Arhate), chẳng phải là chỗ có thể biết được do tính đếm. Các Bồ Tát cũng lại như vậy.

Này Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc thành tựu Công Đức trang nghiêm như vậy.

【第十段】

【đệ thập đoạn】

Đoạn thứ mười:

punaraparaṃ śāriputra ye amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapannāḥ śuddhā bodhisattvā avinivartanīyā ekajātipratibaddhāsteṣāṃ śāriputra bodhisattvānāṃ na sukaraṃ pramaṇamākhyātum anyatrāprameyāsaṃkhyeyā iti

gacchanti | tatra khalu punaḥ śāriputra buddhakṣetre sattvaiḥ praṇidhānam kartavyam | tatkaśmāddhetoh? yatra hi nāma tathārūpaiḥ satpuruṣaiḥ saha samavadhānam bhavati | nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśalamūlena amitāyusastathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapadyante | yaḥ kaścicchāriputra kulaputro vā kuladuhitā vā tasya bhagavato'mitāyusastathāgatasya nāmadheyam śroṣyati, śrutvā ca manasikariṣyati, ekaṛātram vā dvirātram vā trirātram vā catūrātram vā pañcarātram vā ṣaḍrātram vā saptarātram vāvikṣiptacitto manasikariṣyati, yadā sa kulaputro vā kuladuhitā vā kālam kariṣyati, tasya kālam kurvataḥ so'mitāyustathāgataḥ śrāvakaśamghaparivṛto bodhisattvagunaṇapuraskṛtaḥ purataḥ sthāsyati | so'viparyastacittaḥ kālam kariṣyati ca | sa kālam kṛtvā tasyaivāmitāyusastathāgatasya buddhakṣetre sukhāvatyām lokadhātāvupapatsyate | tasmāttarhi śāriputra idamarthavaśam saṃpaśyamāna eva vadāmi-satkṛtya kulaputreṇa vā kuladuhitrā vā tatra buddhakṣetre cittapraṇidhānam kartavyam || 10 ||

又舍利弗。極樂國土，眾生者，皆是阿鞞跋致，其中多有一生補處，其數甚多，非是算數所能知之，但可以無量無邊阿僧祇說。

舍利弗。眾生聞者，應當發願，願生彼國，所以者何？得與如是諸上善人俱會一處。

舍利弗。不可以少善根福德因緣，得生彼國。

舍利弗。若有善男子善女人，聞說阿彌陀佛，執持名號，若一日、若二日，若三日，若四日，若五日，若六日，若七日，一心不亂，其人臨命終時，阿彌陀佛，與諸聖眾，現在其前。是人終時，心不顛倒，即得往生阿彌陀佛極樂國土。

舍利弗。我見是利，故說此言。若有眾生，聞是說者，應當發願，生彼國土。

hưu Xá-lợi-phát ! Cực-Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả , giai thị Bất-thoái-chuyển 。 kỳ trung đa hữu Nhất-sanh-bổ-xứ , kỳ số thậm đa , phi thị toán số sở năng tri chi , đăn khả dĩ vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp thuyết 。

Xá-lợi-phát ! chúng sanh văn giả , ứng đương phát nguyện , nguyện sanh bỉ quốc 。 sở dĩ giả hà ? đắc dĩ như thị chư Thượng-Thiện-Nhơn câu hội nhất xứ 。

Xá-lợi-phát ! bất khả dĩ thiếu thiện căn phước đức nhân duyên , đắc sanh bỉ quốc 。

Xá-lợi-phát ! nhược hữu Thiện nam tử , thiện nữ nhân , văn thuyết A Di Đà Phật chấp trì danh hiệu , nhược nhất nhật , nhược nhị nhật , nhược tam nhật , nhược tứ nhật , nhược ngũ nhật , nhược lục nhật , nhược thất nhật , nhất tâm bất loạn 。 kỳ nhân lâm mạng chung thời , A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền 。 thị nhân chung thời , tâm bất điên đảo , tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực-Lạc quốc độ 。

Xá-lợi-phát ! ngã kiến thị lợi , cố thuyết thử ngôn 。 nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả , ứng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ 。

Lại Xá-Lợi-Phát! Chúng sinh trong cõi nước Cực Lạc đều là bậc **Bất Thoái Chuyển** (Avaivartika). Trong ấy phần lớn là bậc **Nhất Sinh Bổ Xứ** (ekajāti-pratibaddha), số đó rất nhiều, chẳng phải là chỗ hay biết của sự tính đếm, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp mà nói.

Xá-Lợi-Phát! Chúng sinh nghe điều đấy, cần phải phát nguyện, nguyện sinh về nước ấy. Tại sao thế? Vì được cùng với các người **Thượng Thiện** tụ hội tại một chỗ.

kmg

Xá-Lợi-Phát! Chẳng thể dùng chút ít Cẩn lạnh, Phước Đức, Nhân Duyên mà được sinh về cõi đó.

Xá-Lợi-Phát! Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện nghe nói về Đức Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng chẳng loạn. Lúc người ấy lâm chung thời Đức Phật A Di Đà cùng với các Thánh Chúng hiện ngay trước mặt người đó. Khi người đó chết thời tâm chẳng điên đảo, liền được vãng sinh về cõi nước Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.

Này Xá-Lợi-Phát! Ta thấy lợi ích đó cho nên nói lời này. Nếu có chúng sinh nghe điều đã nói đó, cần phải phát nguyện sinh về cõi nước ấy.

【第十一段】

【đệ thập nhất đoạn】

Đoạn thứ mười một:

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi tām parikīrtayāmi, evameva śāriputra pūrvasyām diśi akṣobhyo nāma tathāgato merudhvajo nāma tathāgato mahāmerurnāma tathāgato meruprabhāso nāma tathāgato mañudhvajo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra pūrvasyām diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanaṃ sarvabuddhapariagrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 11 ||

舍利弗。如我今者，讚歎阿彌陀佛，不可思議功德之利。東方亦有阿鞞佛、須彌相佛、大須彌佛、須彌光佛、妙音佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：『汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。』

Xá-lợi-phát ! như ngã kim giả , tán tán A Di Đà Phật bất khả tư nghị công đức ; Đông phương diệc hữu A Súc Tỳ Phật , Tu-Di-Tướng Phật , Đại tu di Phật , Tu-Di-Quang Phật , Diệu-Âm Phật , như thị đẳng hằng-hà-sa số chư Phật , các kỳ quốc xuất quang trường thiết tướng , biến phước tam thiên đại thiên thế giới , thuyết thành thật ngôn : 『nhữ đẳng chúng sanh , đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm Kinh 。 』

Xá-Lợi-Phát! Như Ta ngày nay khen ngợi Công Đức chẳng thể nghĩ bàn của Đức Phật A Di Đà. Phương Đông cũng có Đức Phật **A Súc Bệ** (Akṣobhya), Đức Phật **Tu Di Tướng** (Meru-lakṣaṇa), Đức Phật **Đại Tu Di** (Mahā-merur), Đức Phật **Tu Di Quang** (Meru-prabhāsa), Đức Phật **Diệu Âm** (Mañju-ghoṣa). [Bản Phạn ghi nhận thêm câu này **evaṃpramukhāḥ śāriputra**: Này Thượng Thủ **Xá Lợi Phát!**]. Hằng hà sa số chư Phật thuộc nhóm như vậy, đều ở nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba ngàn Đại Thiên Thế Giới, nói lời thành thật rằng: "Chúng sinh các người nên tin Kinh **Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm** đó".

【第十二段】

【đệ thập nhị đoạn】

Đoạn thứ mười hai:

evam dakṣiṇasyām diśi candrasūryapradīpo nāma tathāgato yaśaḥprabho nāma tathāgato mahārciḥskandho nāma tathāgato merupradīpo nāma tathāgato nantavīryo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra dakṣiṇasyām diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 12 ||

舍利弗。南方世界，有日月燈佛、名聞光佛、大焰肩佛、須彌燈佛、無量精進佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：『汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。』

Xá-lợi-phát ! Nam phương thế giới hữu Nhật-Nguyệt-Đăng Phật , Danh-Văn-Quang Phật , Đại-Diêm-Kiên Phật , Tu-Di-Đăng Phật , vô lượng tinh tấn Phật , như thị đẳng hằng-hà-sa số chư Phật , các u kỳ quốc xuất quang trường thiết tướng , biến phước tam thiên đại thiên thế giới , thuyết thành thật ngôn : 『nhữ đẳng chúng sanh , đưng tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm Kinh 』

Này Xá Lợi Phát! Thế Giới ở phương Nam có Đức Phật **Nhật Nguyệt Đăng** (Candra-sūrya-pradīpa), Đức Phật **Danh Văn Quang** (Yaśaḥ-prabha), Đức Phật **Đại Diêm Kiên** (Mahārciḥ-skandha), Đức Phật **Tu Di Đăng** (Meru-pradīpa), Đức Phật **Vô Lượng Tinh Tấn** (Ananta-vīrya). [Bản Phạn ghi nhận thêm câu này **evaṃpramukhāḥ śāriputra**: **Này Thượng Thủ Xá Lợi Phát!**]. Hằng hà sa số chư Phật thuộc nhóm như vậy, đều ở nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba ngàn Đại Thiên Thế Giới, nói lời thành thật rằng: "Chúng sinh các ngươi nên tin Kinh **Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm** đó".

【第十三段】

【đệ thập tam đoạn】

Đoạn thứ mười ba:

evam paścimāyām diśi amitāyurnāma tathāgato mitaskandho nāma tathāgato mitadhvaḥ nāma tathāgato mahāprabho nāma tathāgato mahāratnaketurnāma tathāgataḥ śuddharaśmiprabho nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra paścimāyām diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 13 ||

舍利弗。西方世界，有無量壽佛、無量相佛、無量幢佛、大光佛、大明佛、寶相佛、淨光佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：『汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。』

Xá-lợi-phát ! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật , Vô-Lượng-Tướng Phật , Vô-Lượng-Tràng Phật , đại quang Phật , Đại Minh Phật , Bảo-Tướng Phật , Tịnh Quang Phật , như thị đẳng hằng-hà-sa số chư Phật , các u kỳ quốc xuất quang trường thiết tướng , biến phước tam thiên đại thiên thế

kmg

giới, thuyết thành thật ngôn : 『nhữ đấng chúng sanh , đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm Kinh 。』

Này Xá Lợi Phất! Thế Giới ở phương Tây có Đức Phật **Vô Lượng Thọ** (Amitāyur), Đức Phật **Vô Lượng Tướng** (Amita-lakṣaṇa), Đức Phật **Vô Lượng Tràng** (Amita-dhvaja), Đức Phật **Đại Quang** (Mahā-prabha), Đức Phật **Đại Minh** (Mahā-vidya), Đức Phật **Bảo Tướng** (Ratna-lakṣaṇa), Đức Phật **Tịnh Quang** (Śuddha-raśmi-prabha). [Bản Phạn ghi nhận thêm câu này **evampramukhāḥ śāriputra**: Này Thượng Thủ **Xá Lợi Phất!**]. Hằng hà sa số chư Phật thuộc nhóm như vậy, đều ở nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba ngàn Đại Thiên Thế Giới, nói lời thành thật rằng: "Chúng sinh các ngươi nên tin Kinh **Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm** đó".

【第十四段】

【đệ thập tứ đoạn】

Đoạn thứ mười bốn:

evamuttarāyām diśi mahārciḥskandho nāma tathāgato vaiśvānaranirghoṣo nāma tathāgato dundubhisvaranirghoṣo nāma tathāgato duṣpradharṣo nāma tathāgataḥ ādityasambhavo nāma tathāgato jaleniprabho nāma tathāgataḥ prabhākaro nāma tathāgataḥ | evampramukhāḥ śāriputra uttarāyām diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa samchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratiyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṁ nāma dharmaparyāyam || 14 ||

舍利弗。北方世界，有焰肩佛、最勝音佛、難沮佛、日生佛、網明佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：『汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。』

Xá-lợi-phất ! Bắc phương thế giới hữu Diệm-Kiên Phật , Tối-Thắng-Âm Phật , nan trở Phật , Nhật Sinh Phật , Võng-Minh Phật , như thị đấng hằng-hà-sa số chư Phật , các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng , biến phước tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn : 『nhữ đấng chúng sanh , đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm Kinh 。』

Này Xá Lợi Phất ! Thế Giới ở phương Bắc có Đức Phật **Diệm Kiên** (Arciḥskandha), Đức Phật **Tối Thắng Âm** (Vaiśvānara-nirghoṣa), Đức Phật **Nan Trở** (Duṣpradharsa), Đức Phật **Nhật Sinh** (Āditya-sambhava), Đức Phật **Võng Minh** (Jaleni-prabha). [Bản Phạn ghi nhận thêm câu này **evampramukhāḥ śāriputra**: Này Thượng Thủ **Xá Lợi Phất!**]. Hằng hà sa số chư Phật thuộc nhóm như vậy, đều ở nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba ngàn Đại Thiên Thế Giới, nói lời thành thật rằng: "Chúng sinh các ngươi nên tin Kinh **Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm** đó".

【第十五段】

【đệ thập ngũ đoạn】

Đoạn thứ mười lăm:

evamadhastāyām diśi simho nāma tathāgato yaśo nāma tathāgato yaśaḥprabhāso nāma tathāgato dharmo nāma tathāgato dharmadharo nāma tathāgato dharmadhvajo nāma tathāgataḥ | evampramukhāḥ śāriputra adhastāyām diśi

gaṅgānadīvalukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṁchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṁ nāma dharmaparyāyam
|| 15 ||

舍利弗。下方世界，有師子佛、名聞佛、名光佛、達摩佛、法幢佛、持法佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：『汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。』

Xá-lợi-phát ! hạ phương thế giới hữu Sư-tử Phật , danh văn Phật , Danh-Quang Phật , Đạt Ma Phật , Pháp-Tràng Phật , Trì Pháp Phật , như thị đẳng hàng-hà-sa số chư Phật , các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng , biến phước tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn : 『nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm Kinh 。』

Này Xá Lợi Phát! Thế Giới ở phương bên dưới có Đức Phật **Sư Tử** (Simha), Đức Phật **Danh Văn** (Yaśa), Đức Phật **Danh Quang** (Yaśaḥ-prabha), Đức Phật **Đạt Ma** (Dharma), Đức Phật **Pháp Tràng** (Dharma-dhvaja), Đức Phật **Trì Pháp** (Dharma-dhara). [Bản Phạn ghi nhận thêm câu này **evampramukhāḥ śāriputra**: Này Thượng Thủ **Xá Lợi Phát!**]. Hàng hà sa số chư Phật thuộc nhóm như vậy, đều ở nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba ngàn Đại Thiên Thế Giới, nói lời thành thật rằng: "Chúng sinh các người nên tin Kinh **Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm** đó".

【第十六段】

【đệ thập lục đoạn】

Đoạn thứ mười sáu:

evamupariṣṭhāyām diśi brahmaghoṣo nāma tathāgato nakṣatrarājo nāma
tathāgata indraketuḍhvajarājo nāma tathāgato gandhottamo nāma tathāgato
gandhaprabhāso nāma tathāgato mahārciskandho nāma tathāgato
ratnakusumasamṣpitagātro nāma tathāgataḥ sālendrarājo nāma tathāgato
ratnotpalaśrīrnāma tathāgataḥ sarvārthadarśī nāma tathāgataḥ sumerukalpo nāma
tathāgataḥ | evampramukhāḥ śāriputra upariṣṭhāyām diśi gaṅgānadīvalukopamā buddhā
bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṁchādayitvā nirveṭhanam
kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṁ
nāma dharmaparyāyam || 16 ||

舍利弗。上方世界，有梵音佛、宿王佛、香上佛、香光佛、大焰肩佛、雜色寶華嚴身佛、娑羅樹王佛、寶華德佛、見一切義佛、如須彌山佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：『汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。』

Xá-lợi-phát ! thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật, Tú-Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại-Diệm-Kiên Phật, Tap-Sắc-Bảo-Hoa-Nghiêm-Thân Phật, Ta-la thọ Vương Phật, Bảo-Hoa-Đức Phật, Kiến-Nhất-Thiết-Nghĩa Phật, Như-Tu-Di-Son Phật, như thị đẳng hàng-hà-sa số chư Phật, các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng , biến phước tam thiên đại

kmg

thiên thế giới , thuyết thành thật ngôn : 『nhữ đấng chúng sanh , đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm Kinh 。』

Này Xá Lợi Phất! Thế Giới ở phương bên trên có Đức Phật **Phạm Âm** (Brahma-ghoṣa), Đức Phật **Tứ Vương** (Nakṣatra-rāja), Đức Phật **Hương Thượng** (Gandhottama), Đức Phật **Hương Quang** (Gandha-prabhāsa), Đức Phật **Đại Diệm Kiên** (Mahārciḥ-skandha), Đức Phật **Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân** (Ratnakusuma-sampūspita-gātra), Đức Phật **Sa La Thọ Vương** (Sālendra-rāja), Đức Phật **Bảo Hoa** (Ratnopala-srīr), Đức Phật **Kiến Nhất Thiết Nghĩa** (Sarvārtha-darśi), Đức Phật **Như Tu Di Sơn** (Sumeru-kalpa). [Bản Phạn ghi nhận thêm câu này **evampramukhāḥ śāriputra**: Này Thượng Thủ **Xá Lợi Phất!**]. Hằng hà sa số chư Phật thuộc nhóm như vậy, đều ở nước của mình, hiện ra tướng lưới rộng dài che khắp ba ngàn Đại Thiên Thế Giới, nói lời thành thật rằng: "Chúng sinh các người nên tin Kinh **Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm** đó".

【第十七段】

【đệ thập thất đoạn】

Đoạn thứ mười bảy:

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇenāyaṃ dharmaparyāyāḥ sarvabuddhaparigraho nāmocyate ? ye kecicchāriputra kulaputra vā kuladuhitaro vā asya dharmaparyāyasya nāmadheyam śroṣyanti, teṣāṃ va buddhānāṃ bhagavatāṃ nāmadheyam dhārayiṣyanti, sarve te buddhaparigrhītā bhaviṣyanti, avinivartanīyāśca bhaviṣyanti anuttarāyāṃ samyaksambodhau | tasmāttarhi śāriputra śraddadhādhvaṃ pratīyatha mā kāṅkṣayatha mama ca teṣāṃ ca buddhānāṃ bhagavatāṃ | ye kecicchāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro vā tasya bhagavato'mitāyusaṣṭathāgatasya buddhakṣetre cittapraṇidhānaṃ kariṣyanti, kṛtaṃ vā kurvanti vā, sarve te'vinivartanīyā bhaviṣyantyanuttarāyāṃ samyaksambodhau | tatra ca buddhakṣetra upapatsyanti, upapannā vā upapadyanti vā | tasmāttarhi śāriputra śraddhaiḥ kulaputraiḥ kuladuhitrbhiṣca tatra buddhakṣetre cittapraṇidhirutpādayitavyaḥ || 17 ||

舍利弗。於汝意云何？何故名為一切諸佛所護念經？

舍利弗。若有善男子、善女人，聞是經受持者，及聞諸佛名者，是諸善男子、善女人，皆為一切諸佛之所護念，皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。

是故舍利弗，汝等皆當信受我語，及諸佛所說

舍利弗。若有人已發願、今發願、當發願，欲生阿彌陀佛國者，是諸人等，皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提，於彼國土，若已生、若今生、若當生。

是故舍利弗，諸善男子、善女人，若有信者，應當發願，生彼國土。

Xá-lợi-phất ! ư nhữ ý vân hà ? hà cố danh vi “nhất thiết chư Phật sở hộ niệm Kinh ” ?

Xá-lợi-phất ! nhược hữu Thiện nam tử、thiện nữ nhân, văn thị Kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả ; thị chư Thiện nam tử、thiện nữ nhân, giai vi nhất thiết chư Phật cộng sở hộ niệm , giai đắc Bất-thoái-chuyên ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề 。

thị cố Xá-lợi-phất ! nhữ đấng giai đương tín thọ ngã ngữ cập chư Phật sở thuyết 。

Xá-lợi-phát nhược hữu nhân dĩ phát nguyện , kim phát nguyện , đương phát nguyện , dục sanh A Di Đà Phật quốc giả ; thị chư nhân đấng , giai đắc Bất-thoái-chuyển u A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, u bi quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh , nhược đương sanh 。

thị cố Xá-lợi-phát chư Thiện nam tử, thiện nữ nhân nhược hữu tín giả, ứng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ 。

Này Xá Lợi Phát! Y của ông thế nào? Vì sao gọi là Kinh **Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm** (sarva-buddha-parigrahaṃ)?"

Xá Lợi Phát! Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện nghe Kinh đó rồi thọ trì thì các kẻ trai lành, người nữ thiện ấy đều được tất cả chư Phật cùng chung hộ niệm, đều được chẳng thoái lui nơi **A Nậu Đa La Tam Miếu Tam Bồ Đề** (Anuttarāṃ-samyaksambuddhi: Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác)

Chính vì thế cho nên Xá Lợi Phát! Các ông đều nên tin nhận lời của Ta với điều mà chư Phật đã nói.

Này Xá Lợi Phát! Nếu có người đã phát Nguyện, đang phát Nguyện, sẽ phát Nguyện, muốn sinh về nước của Đức Phật A Di Đà thì các nhóm người đó đều được chẳng thoái lui nơi A Nậu Đa La Tam Miếu Tam Bồ Đề. Ở cõi nước ấy, hoặc đã sinh, hoặc đang sinh, hoặc sẽ sinh

Chính vì thế cho nên Xá Lợi Phát! Các kẻ trai lành, người nữ thiện...nếu có niềm tin, cần phải phát nguyện sinh về cõi nước ấy”

【第十八段】

【đệ thập bát đoạn】

Đoạn thứ mười tám:

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi teṣāṃ buddhānāṃ
bhagavatāmevamacintyaḡuṇān parikīrtayāmi, evameva śāriputra mamāpi te buddhā
bhagavanta evamacintyaḡuṇān parikīrtayanti | suduṣkaram bhagavatāṃ śākyamuninā
śākyādhirājena kṛtam | sahāyāṃ lokadhātāvanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḡ
kalpakaṣāye sattvakaṣāye dṛṣṭikaṣāya āyuṣkaṣāye kleśakaṣāye || 18 ||

舍利弗，如我今者，稱讚諸佛不可思議功德，彼諸佛等，亦稱讚我不可思議功德，而作是言：『釋迦牟尼佛能為甚難希有之事，能於娑婆國土，五濁惡世，劫濁、見濁、煩惱濁、眾生濁、命濁中，得阿耨多羅三藐三菩提。為諸眾生，說是一切世間難信之法。』

Xá-lợi-phát như ngũ kim giả, xưng tán chư Phật bất khả tư nghị công đức ; bi chư Phật đấng , diệc xưng thuyết ngũ bất khả tư nghị công đức, nhi tác thị ngôn : 『Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự , năng u Ta bà quốc độ ngũ trước ác thế —kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước trung, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, vị chư chúng sanh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi Pháp 。』

Này Xá-Lợi-Phát! Như Ta ngày nay khen ngợi Công Đức chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật thì các Đức Phật ấy cũng xưng nói Công Đức chẳng thể nghĩ bàn của Ta, mà nói lời này: "Đức Phật **Thích Ca Mâu Ni** (Śākyamuṇi) hay làm việc hiểm có, rất khó khăn, hay ở cõi nước Sa Bà trong đời ác năm Trước: Kiếp Trước (Kalpa-kaṣāya), Kiến Trước (Dṛṣṭi-kaṣāya), Phiền Não Trước (Kleśa-kaṣāya), Chúng Sinh Trước

kmg

(Satva-kaṣāya), Mệnh Trước (āyuskaṣāya)...đắc A Nậu Đa La Tam Miêu Tam Bồ Đề, vì các chúng sinh nói **Pháp khó tin** trong tất cả Thế Gian đó".

【第十九段】

【đệ thập cửu đoạn】

Đoạn thứ mười chín:

tanmāmāpi śāriputra paramaduṣkaram yanmayā sahāyām lokadhātavanuttarām
samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ
sattvakaṣāye drṣṭikaṣāye kleśakaṣāya āyuskaṣāye kalpakaṣāye || 19 ||

舍利弗。當知我於五濁惡世，行此難事，得阿耨多羅三藐三菩提，為一切世間說此難信之法，是為甚難。

Xá-lợi-phátđương tri ngã u ngũ trước ác thế, hành thử nan sự ; đắc A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề, vì nhất thiết thế gian thuyết thử nan tín chi Pháp, thị vi thậm nan !」

Xá-Lợi-Phát! Nên biết, Ta ở đời ác năm Trước, hành việc khó này, được A Nậu Đa La Tam Miêu Tam Bồ Đề, vì tất cả thế gian nói Pháp khó tin này. Đó là việc rất khó!

【第二十段】 P

【đệ nhị thập đoạn】

Đoạn thứ mười chín:

īdamavocadbhagavānāttamanāḥ | āyuṣmān śāriputraste ca bhikṣavaste ca
bodhisattvāḥ sadevamānuṣāsurasuragandharvaśca loko bhagavato bhāṣitamabhyanandan ||
20 ||

佛說此經已，舍利弗，及諸比丘，一切世間天人阿修羅等，聞佛所說，歡喜信受，作禮而去。

Phật thuyết Kinh dĩ. Xá-lợi-phát cập chư Tỳ-kheo, nhất thiết thế gian Thiên, nhân, A-tu-la đấng, văn Phật sở thuyết, hoan hỉ tín thọ, tác lễ nhi khứ。

Đức Phật nói kinh này xong thời Xá Lợi Phát với các Tỳ Kheo, tất cả hàng Trời, Người, A-Tu-La trong Thế Gian, nghe điều Đức Phật đã nói, đều vui vẻ tin nhận, làm lễ rồi lui ra.

Hết

11/10/2014